

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 191/2021/DS-PT  
Ngày: 10-6-2021  
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài  
sản

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN**

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Lê Minh Tuấn

*Các Thẩm phán:*

1. Ông Nguyễn Văn Cảnh
2. Ông Nguyễn Văn Thu

***- Thư ký phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Thanh Tuyền – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa:*** Bà Mai Thị Phương Thảo – Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 6 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Long An mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 103/2021/TLPT-DS ngày 22 tháng 4 năm 2021 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 08/2021/DS-ST ngày 26 tháng 02 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Bến Lức bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 127/2021/QĐ-PT ngày 10 tháng 5 năm 2021, giữa các đương sự:

***- Nguyên đơn:*** Ông Trần Văn O, sinh năm 1966.

Cư trú tại: Ấp 4, xã Bình Đ, huyện Bến L, tỉnh Long An.

***Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn:*** Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1985; Cư trú tại: Ấp 6, xã An T1, huyện Bến L, tỉnh Long An; Địa chỉ liên hệ: Số 45 Nguyễn Hữu Thọ, Khu phố 3, thị trấn Bến L, huyện Bến L, tỉnh Long An. (Là người đại diện theo ủy quyền, Văn bản ủy quyền ngày 06/01/2021)

***- Bị đơn:***

1. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1962.
2. Ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1962.

***Người đại diện theo pháp luật của ông B:*** Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1962; Cùng cư trú tại: Ấp 4, xã Bình Đ, huyện Bến L, Long An. (Ông Nguyễn

Văn B bị tuyên bố mất năng lực hành vi dân sự theo Quyết định giải quyết việc dân sự số 05/2020/QĐST-DS ngày 07/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện Bến Lức).

*Người đại diện hợp pháp của bà Nguyễn Thị T:* Ông Hồ Hoàng H1, sinh năm 1980; Cư trú tại: Ấp 4, xã Bình Đ, huyện Bến L, tỉnh Long An. (Là người đại diện theo ủy quyền, Văn bản ủy quyền ngày 09/3/2021)

*- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Nguyễn Thị O, sinh năm 1966. (Vợ ông O)

Cư trú tại: Ấp 4, xã Bình Đ, huyện Bến L, tỉnh Long An.

2. Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1956. (Chị của bà T và bà O)

Cư trú tại: Số 159, ấp 4, xã Bình Đ, huyện Bến L, tỉnh Long An.

3. Ông Võ Văn K, sinh năm 1950. (Chồng của bà N)

Cư trú tại: Số 159, ấp 4, xã Bình Đ, huyện Bến L, tỉnh Long An.

4. Chị Nguyễn Thị Yến N1, sinh năm 1995. (Con của bà T và ông B)

Cư trú tại: Số 166, Khu phố Ninh Tân, phường Ninh S, thành phố Tây N2, tỉnh Tây Ninh.

*- Người kháng cáo:* Bị đơn là bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Văn B.

*(Ông H, ông H1, bà O có mặt;*

*Bà N, ông K và chị N1 có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)*

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*\* Trong đơn khởi kiện đề ngày 02/01/2020 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là ông Trần Văn O và người đại diện hợp pháp của nguyên đơn là ông Nguyễn Văn H trình bày:*

Vào ngày 12/11/2018, ông Trần Văn O cho bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Văn B mượn số tiền là 1.000.000.000đ (một tỷ đồng), thời hạn trả nợ là ngày 12/11/2019, không tính lãi suất, mục đích vay là để chữa bệnh cho ông B và chi tiêu trong gia đình. Hai bên có làm giấy mượn tiền đề ngày 12/11/2018, bà T ký tên tại phần người mượn. Đến hạn trả nợ, ông O liên hệ nhiều lần nhưng bà T, ông B né tránh, cố tình không trả tiền như đã thỏa thuận. Quá trình vay nợ, tuy thỏa thuận vay không lãi suất nhưng bà T tự nguyện đưa tiền cho ông O nhiều lần, mỗi tháng đưa 10.000.000đ, đưa từ tháng 12/2018 đến tháng 11/2019, tổng cộng là 110.000.000đ. Khi giao kết hợp đồng vay, ông B và bà O có chứng kiến nhưng chỉ bà T ký tên vào giấy mượn tiền, thời điểm này ông B minh mẫn. Nay ông Trần Văn O yêu cầu bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Văn B liên đới trả cho ông O số tiền 1.000.000.000đ (một tỷ đồng) và lãi suất theo quy định từ ngày 12/11/2019 đến khi trả hết nợ.

*\* Bị đơn là bà Nguyễn Thị T trình bày:*

Vào ngày 12/11/2018, bà T vay của ông O 1.000.000.000đ, thỏa thuận thời hạn trả là 12/11/2019. Khi vay tiền, có làm giấy tờ do ông O giữ, bà T chỉ ký nhận nợ nhưng không giao nhận tiền mà ông O trả trực tiếp cho chủ nợ của Nguyễn Trọng H2 (con ruột của ông B, bà T). Hiện nay Nguyễn Trọng H2 đã bỏ trốn, bà T cũng không nắm được nơi ở mới của Hữu và cũng không biết nhân thân lai lịch của các chủ nợ. Đối với Giấy mượn tiền ngày 12/11/2018 do bên nguyên đơn cung cấp, bà T không xác định được có phải chữ ký của bà T hay không.

Về việc thỏa thuận lãi suất: Sau khi vay tiền, bà T có trả lãi hàng tháng, mỗi tháng 10.000.000đ, trả từ tháng 12/2018 đến khoảng tháng 7/2019, tổng cộng 80.000.000đ.

Về việc trả nợ gốc: Ngày 10/4/2019, bà T làm thủ tục đặt cọc chuyển nhượng thửa đất 125, tờ bản đồ số 9, tọa lạc tại xã Bình Đ, huyện Bến L cho bà Huỳnh Kim G, nhận cọc 1.000.000.000đ, bà T giữ lại 200.000.000đ để trị bệnh cho ông B và gửi cho bà N giữ dùm 800.000.000đ. Khi biết bà T bán đất, ông Trần Văn O và bà Nguyễn Thị O yêu cầu bà T trả trước 300.000.000 đồng. Tại nhà bà N, bà T yêu cầu bà N trả cho ông O, bà O số tiền 300.000.000đ nhưng không làm giấy tờ.

Ngày 01/6/2019 âm lịch, bà T nhận thêm tiền bán đất nên bà O yêu cầu trả tiền tiếp. Do bà N còn giữ tiền dùm bà T nên bà T yêu cầu bà N trả cho bà O 500.000.000đ. Ông O hứa sẽ hủy bỏ giấy mượn tiền trước đó có sự chứng kiến bà T, bà N, ông K.

Đối với số tiền 200.000.000đ (hai trăm triệu đồng) bà T tự trả trực tiếp cho bà O và ông O trước khi chuyển nhượng đất cho bà Gám, không làm giấy tờ.

Trước yêu cầu của ông Trần Văn O, bà Nguyễn Thị T không đồng ý vì đã trả toàn bộ số tiền trên cho ông O, bà O.

*\* Bà Nguyễn Thị T là người đại diện theo pháp luật của bị đơn – ông Nguyễn Văn B trình bày:*

Bà T là vợ của ông B bị tuyên bố mất năng lực hành vi dân sự theo Quyết định số 05/2020 ngày 07/9/2020 do bị bệnh tâm thần từ cách đây gần 2 năm. Thời điểm bà T vay tiền của ông O, ông B bị bệnh nhưng mức độ nhẹ, ông B không biết và cũng không quan tâm đến việc này. Bà T vay tiền để trả nợ cho con là Nguyễn Trọng H2. Việc nguyên đơn trình bày bà vay tiền để lo thuốc men cho ông B là không có căn cứ. Đối với yêu cầu của nguyên đơn yêu cầu ông B liên đới trả nợ bà không đồng ý do số tiền này bà đã trả rồi, bà và ông B không có nghĩa vụ trả nợ.

*\* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị O trình bày:* Bà O là vợ của ông O. Vào ngày 12/11/2018, bà có chứng kiến việc ông O cho bà T, ông B mượn số tiền 1.000.000.000đ, khi vay mượn có mặt ông O, bà Bảy, ông Thạch. Đây là tiền của hai vợ chồng nhưng ông O đứng ra cho mượn. Bà T mượn tiền nhằm mục đích lo thuốc men cho ông B. Từ đó đến nay bà T, ông B

không trả tiền cho vợ chồng bà. Nay bà không có yêu cầu gì trong việc giải quyết vụ án.

*\* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị N trình bày trong quá trình giải quyết vụ án:*

Bà N là chị ruột của bà T và bà O, bà thống nhất với lời trình bày của ông K và không yêu cầu gì trong vụ án này.

*\* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Võ Văn K trình bày:*

Ông K là chồng của bà N. Vào năm 2018, ông có biết việc bà T vay tiền của ông O, số tiền vay là 1.000.000.000đ, không biết vay trong thời hạn bao lâu, lãi suất thế nào. Thời điểm đầu tháng 4/2019, bà T có gửi vợ chồng ông giữ giúp số tiền 800.000.000đ. Ngày 10/4/2019, do bà T yêu cầu nên ông và bà N có đưa bà O 300.000.000đ. Ngày 01/6/2019 âm lịch, ông và bà N tiếp tục đưa cho bà O 500.000.000đ theo yêu cầu của bà T. Khi đưa tiền không làm giấy tờ nhưng ở lần thứ 2 đưa tiền có Võ Hoàng G1 chứng kiến. Trong vụ án này ông không có yêu cầu gì. Trường hợp có tranh chấp ông sẽ khởi kiện bằng vụ án khác.

*\* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Yến NI trình bày:*

Chị là con của ông B, bà T. Việc ông B, bà T vay tiền chị không biết và không liên quan. Đối với thửa đất số 222, tờ bản đồ số 14, tọa lạc tại xã Bình Đ, huyện Bến L, tỉnh Long An, chị đã được tặng cho, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

*\* Người làm chứng ông Võ Hoàng Giang trình bày:* Ông là con ruột của ông K và bà N. Vào ngày 01/6/2019 âm lịch, ông O có điện thoại cho ông nhờ ông chở bà N về nhà để ông O lấy tiền. Sau khi chở về nhà, ông thấy bà O vào nhà gặp bà N nhưng ông không chứng kiến việc giao nhận tiền.

*\* Người làm chứng bà Huỳnh Kim Gấm trình bày:* Vào khoảng tháng 4, tháng 5 năm 2019, bà có nhận chuyển nhượng của bà Nguyễn Thị T thửa đất số 125, tờ bản đồ số 9, tọa lạc tại xã Bình Đ, huyện Bến L, tỉnh Long An với giá khoảng 3.700.000.000đ, giao tiền chia làm 2 lần nhưng không nhớ giao vào thời gian nào, chỉ nhớ lần 1 giao khoảng 1.000.000.000đ, giao tại nhà bà T, lần 2 giao khoảng 2.700.000.000đ tại Ủy ban nhân dân xã Bình Đ, giao khoảng 2.700.000.000đ.

Vụ án được Tòa án cấp sơ thẩm tiến hành hòa giải nhưng không thành.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 08/2021/DS-ST ngày 26/02/2021, Tòa án nhân dân huyện Bến Lức đã căn cứ vào Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 463, 465, 466 và Điều 357 của Bộ luật Dân sự; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn O về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” đối với bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Văn B.

Buộc bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Văn B phải liên đới trả cho ông Trần Văn O số tiền gốc là 1.000.000.000đ (một tỷ đồng), lãi là 116.000.000đ (một trăm mười sáu triệu đồng), tổng cộng là 1.116.000.000đ (một tỷ một trăm mười sáu triệu đồng)

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, trường hợp người có nghĩa vụ chậm thi hành số tiền trên thì người đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo mức lãi suất phát sinh theo quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc ông Nguyễn Văn B và bà Nguyễn Thị T phải liên đới chịu 45.480.000đ (bốn mươi lăm triệu bốn trăm tám mươi nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Ông Nguyễn Văn O không phải chịu án phí, hoàn trả cho ông Nguyễn Văn O tiền tạm ứng án phí đã nộp là 21.000.000đ (hai mươi một triệu đồng) theo biên lai thu số 0001659 ngày 03/01/2020 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Bến Lức.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo, quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án và thời hiệu thi hành án theo Luật Thi hành án dân sự.

Ngày 09/3/2021, bị đơn là bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Văn B kháng cáo không đồng ý bản án dân sự sơ thẩm, cụ thể: Bà T và ông B không đồng ý trả cho ông Trần Văn O 1.000.000.000 đồng tiền nợ gốc đã vay và 116.000.000 đồng tiền lãi.

Nhận thấy, tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, người kháng cáo không rút yêu cầu kháng cáo, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

*\* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa phát biểu:*

- Ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử phúc thẩm nghị án, Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa, thành viên Hội đồng xét xử phúc thẩm, Thư ký phiên tòa tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Những người tham gia tố tụng thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Quan điểm về việc giải quyết vụ án: Đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Văn B thực hiện đúng về hình thức, nội dung và thời hạn theo quy định tại các Điều 272, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nên vụ án được xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

Về nội dung: Xét giấy mượn tiền ghi ngày 12/11/2018, của ông Trần Văn O cho bà Nguyễn Thị T vay số tiền là 1.000.000.000 (một tỷ đồng), thời hạn trả nợ là ngày 12/11/2019, bà T ký tên vào phần bên mượn. Bà T thừa nhận việc bà có vay tiền của ông O số tiền nêu trên, bà cho rằng bà có nhờ ông K, bà N trả cho ông O bà O 2 lần, tổng số tiền 800.000.000đ vào ngày 10/4/2019 và ngày 01/6/20219 (AL) và bà trực tiếp trả 200.000.000đ cho ông O bà O nhưng ông O bà O không thừa nhận sự việc, bà trình bày đã trả 03 lần nhưng không lần nào bà

yêu cầu phía ông O viết giấy cho bà, hơn nữa việc bà trình bày số lần trả, thời gian trả và số tiền trả cũng có mâu thuẫn, bà đã trả hết nợ từ tháng 6/2019 nhưng bà vẫn còn đóng lãi qua thời gian đó (đóng lãi 80.000.000đ) cũng có mâu thuẫn. Về lãi suất: mặc dù tại giấy mượn tiền không thỏa thuận lãi suất nhưng cả bị đơn và nguyên đơn thống nhất về mức lãi suất được thỏa thuận miệng nên xác định đây là hợp đồng vay có thời hạn và có lãi suất, tới hạn bà T không trả tiền cho ông O là vi phạm nghĩa vụ trả nợ, do đó ông O yêu cầu tính lãi 09%/năm từ tháng 12/2019 đến khi trả hết nợ với số tiền 116.000.000đ là có căn cứ quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015. Về trách nhiệm liên đới: Đây là khoản vay xảy ra trong thời kỳ hôn nhân của bà T và ông B, bà T thừa nhận ông B biết việc bà vay tiền, ông không có ý kiến phản đối, mục đích vay sử dụng cho công việc chung của vợ chồng, tại thời điểm vay ông B vẫn còn minh mẫn. Do đó buộc bà T và người đại diện theo pháp luật của ông Nguyễn Văn B phải liên đới trả cho ông O số tiền gốc là 1.000.000.000đ, tiền lãi 116.000.000đ là có căn cứ.

Từ ý kiến và quan điểm trên, Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015: Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Văn B, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ, vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến và quan điểm của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy:*

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Văn B thực hiện đúng về hình thức, nội dung và thời hạn theo quy định tại các Điều 272, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nên vụ án được xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về thủ tục xét xử vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Do bà Nguyễn Thị N, ông Võ Văn K và bà Nguyễn Thị Yên N1 có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 tiến hành xét xử vắng mặt bà N, ông K và bà N1.

[3] Về việc bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Văn B không đồng ý trả cho ông Trần Văn O 1.000.000.000 đồng tiền nợ gốc đã vay và 116.000.000 đồng tiền lãi.

[3.1] Về số tiền nợ gốc đã vay:

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn là ông Nguyễn Văn H trình bày: Vào ngày 12/11/2018, ông O có cho vợ chồng bà T và ông B vay số tiền 1.000.000.000 đồng, thời hạn vay là 01 năm, hai bên thỏa thuận bằng miệng lãi suất là 01%/tháng, mục đích vay là để trị bệnh cho ông B và chi tiêu sinh hoạt trong gia đình. Hai bên có lập tờ “Giấy mượn tiền”, ông O và bà T có ký tên trong tờ giấy này. Sau khi vay, bà T có trả cho ông O 11 tháng tiền lãi (từ tháng 12/2018 đến tháng 11/2019), mỗi tháng 10.000.000 đồng, tổng cộng là

110.000.000 đồng. Đến hạn trả nợ, ông O nhiều lần yêu cầu vợ chồng ông B và bà T trả số tiền vay nhưng bà T và ông B không trả nên nay ông O yêu cầu vợ chồng bà T và ông B vay số tiền 1.000.000.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày 12/11/2019 cho đến nay theo mức lãi suất 09%/năm.

Còn trong quá trình giải quyết vụ án ở Tòa án cấp sơ thẩm, bà T thừa nhận ngày 12/11/2018, bà T có vay của ông O số tiền 1.000.000.000 đồng, thời hạn vay là 01 năm (từ ngày 12/11/2018 đến ngày 12/11/2019), lãi suất 01%/tháng, mục đích vay là để trả nợ cho con tên Nguyễn Trọng H2. Sau khi vay, bà T có trả cho ông O 08 tháng tiền lãi tính từ tháng 12/2018 đến tháng 7/2019, tổng cộng là 80.000.000 đồng. Đến ngày 15/01/2019, bà T trực tiếp trả cho vợ chồng ông O và bà O 200.000.000 đồng nhưng do có quan hệ là chị em ruột nên tin tưởng, không có làm giấy tờ giao nhận tiền. Đến ngày 01/4/2019, bà T nhận 1.000.000.000 đồng tiền cọc chuyển nhượng đất và bà T đưa cho vợ chồng bà N và ông K giữ dùm số tiền 800.000.000 đồng. Sau đó, ông O nghe nói bà T chuyển nhượng đất và yêu cầu bà T trả tiền nên bà T điện thoại kêu bà N đưa cho bà O (vợ ông O) 300.000.000 đồng. Đến ngày 01/6/2019, bà O (vợ ông O) tiếp tục yêu cầu bà T trả số tiền còn lại nên bà T điện thoại kêu bà N đưa tiếp cho bà O số tiền 500.000.000 đồng. Như vậy, bà T đã trả hết số tiền 1.000.000.000 đồng đã vay cho ông O nên bà T không đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông O.

Xét theo nội dung Biên bản hòa giải ngày 12/10/2020, Biên bản đối chất ngày 03/3/2020, Biên bản phiên tòa sơ thẩm ngày 26/02/2021, phía bà T thừa nhận có nhận số tiền vay 1.000.000.000 đồng từ ông O vào ngày 12/11/2018. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Hồ Hoàng H1 là người đại diện hợp pháp của bà T trình bày bà T thừa nhận có ký tên trong tờ “Giấy mượn tiền” 12/11/2018 nhưng phía ông O chưa giao cho bà T số tiền 1.000.000.000 đồng nên bà T không đồng ý trả cho ông O số tiền này. Như vậy, lời trình bày của phía bà T là mâu thuẫn nhau, có lúc thì trình bày có nhận số tiền vay 1.000.000.000 đồng từ ông O, có lúc thì trình bày có ký tên giấy mượn tiền nhưng chưa nhận số tiền vay này. Tại Tòa án cấp sơ thẩm, phía bà T cho rằng đã trực tiếp trả cho ông O 200.000.000 đồng vào ngày 15/01/2019 nhưng phía ông O không thừa nhận có nhận số tiền này, phía bà T không cung cấp được tài liệu, chứng cứ gì chứng minh. Đối với số tiền 800.000.000 đồng, phía bà T cho rằng sau khi nhận 1.000.000.000 đồng tiền cọc chuyển nhượng đất vào ngày 01/4/2019, bà T đưa cho vợ chồng bà N và ông K giữ dùm số tiền 800.000.000 đồng. Sau đó, bà T có điện thoại kêu bà N đưa cho bà O (vợ ông O) hai lần tiền để trả cho ông O, một lần là 300.000.000 đồng và lần sau là 500.000.000 đồng và cả hai lần đưa tiền này cũng không có làm giấy tờ giao nhận tiền. Mặc dù bà N trình bày có giao hai lần tiền cho bà O tổng cộng là 800.000.000 đồng nhưng bà O không thừa nhận, bà N không cung cấp được tài liệu, chứng cứ gì chứng minh.

Hơn nữa, trong quá trình giải quyết vụ án này, phía bị đơn trình bày không thống nhất về thời gian trả tiền lãi và thời điểm trả hết số tiền nợ gốc, cụ thể như sau: Tại Biên bản hòa giải ngày 12/10/2020, người đại diện hợp pháp của bà T trình bày sau khi vay tiền của ông O, bà T có trả tiền lãi cho ông O từ tháng

12/2018 đến tháng 7/2019 là 08 tháng, mỗi tháng 10.000.000 đồng, tổng cộng là 80.000.000 đồng với mức lãi suất 01%/tháng. Tuy nhiên, tại phiên tòa sơ thẩm, bà T trình bày đã hết số tiền 1.000.000.000 đồng cho ông O vào ngày 01/6/2019. Như vậy, về tiền lãi thì phía bà T cho rằng đã trả cho phía ông O đến tháng 7/2019, còn số tiền nợ gốc đã trả hết vào tháng 6/2019 là mâu thuẫn nhau.

Ngoài ra, ông O và bà T trình bày thống nhất lãi suất cho vay là 01% tháng, vay 1.000.000.000 đồng thì mỗi tháng trả 10.000.000 đồng tiền lãi. Tuy nhiên, phía bà T trình bày đã trả cho ông O 200.000.000 đồng vào tháng 01/2019 nhưng các tháng tiếp theo, bà T vẫn trả cho ông O 10.000.000 đồng tiền lãi là không hợp lý. Bởi lẽ, nếu bà T đã trả 200.000.000 đồng cho ông O thì số tiền nợ gốc còn lại là 800.000.000 đồng nên số tiền lãi phải trả giảm xuống còn 8.000.000 đồng/tháng theo mức lãi suất 01%/tháng.

Từ nhận định trên xét với những tài liệu, chứng cứ do phía bị đơn cung cấp và lời trình bày của phía bị đơn tại Tòa án cấp sơ thẩm và Tòa án cấp phúc thẩm là mâu thuẫn nhau, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy không đủ cơ sở kết luận phía bị đơn đã trả cho phía nguyên đơn 1.000.000.000 đồng tiền nợ gốc đã vay. Do đó, việc Tòa án cấp sơ thẩm đã tuyên xử buộc phía bị đơn có nghĩa vụ hoàn trả cho phía nguyên đơn 1.000.000.000 đồng tiền nợ gốc đã vay là đúng theo quy định tại Điều 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Chính vì vậy, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu kháng cáo trên của phía bị đơn.

### [3.2] Về tiền lãi:

- Về số tiền lãi đã trả: Các đương sự trình bày không thống nhất về số tiền lãi đã trả nhưng trình bày thống nhất về mức lãi suất cho vay là 01%/tháng, tức 12%/năm, không vượt quá mức lãi suất 20%/năm của khoản tiền vay theo quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 nên không cần phải điều tiết lại số tiền lãi đã trả.

- Về tiền lãi trong hạn: Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện hợp pháp của ông O trình bày sau khi vay, bà T có trả cho ông O 11 tháng tiền lãi (từ tháng 12/2018 đến tháng 11/2019), mỗi tháng 10.000.000 đồng, tổng cộng là 110.000.000 đồng. Đối với 01 tháng tiền lãi trong hạn còn lại thì phía ông O không yêu cầu phía bà T trả. Xét đây là sự tự nguyện của phía nguyên đơn và có lợi cho phía bị đơn nên được chấp nhận.

- Về số tiền lãi chậm trả: Do phía bà T vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên phải trả cho phía ông O số tiền lãi chậm trả tính từ ngày 13/11/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 26/02/2021) là 15 tháng 14 ngày theo mức lãi suất chậm trả là 10%/năm, tức 0,83%/tháng theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Tuy nhiên, phía ông O chỉ yêu cầu tính số tiền lãi chậm trả theo mức lãi suất 09%/năm, tức 0,75%/tháng là có lợi cho phía bà T nên được chấp nhận.

Như vậy, phía bà T có nghĩa vụ trả cho ông O số tiền lãi chậm trả là: 1.000.000.000 đồng x 0,75%/tháng x 15 tháng 14 ngày = 116.000.000 đồng.



[3.3] Về trách nhiệm liên đới trả số tiền nợ vay: Xét tại phiên tòa sơ thẩm, bà T trình bày vay số 1.000.000.000 đồng từ ông O để đưa cho con tên Nguyễn Trọng H2 trả nợ, ông B biết việc vay tiền này và dự định sẽ bán đất để trả. Như vậy, nghĩa vụ trả số tiền nợ đã vay cho ông O là nghĩa vụ phát sinh từ giao dịch do vợ chồng cùng thỏa thuận xác lập nên vợ chồng bà T và ông B có trách nhiệm liên đới trả cho ông O số tiền nợ gốc đã vay và tiền lãi theo quy định tại các Điều 27, 37 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[4] Từ nhận định ở đoạn [3], Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015: Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Văn B, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm như đề nghị của Kiểm sát viên. Tuy nhiên, Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa cách tuyên án để đảm bảo việc thi hành án.

Tiếp tục duy trì Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 05/2020/QĐ-BPKCTT ngày 26/02/2020 của Tòa án nhân dân huyện Bến Lức để đảm bảo việc thi hành án đến khi Tòa án có quyết định thay đổi, hủy bỏ việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời.

[5] Về án phí: Các đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại các Điều 147, 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 26, 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Ông Trần Văn O không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm do toàn bộ yêu cầu khởi kiện được chấp nhận.

Bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Văn B phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn O được chấp nhận là: 36.000.000 đồng + 03% x (1.116.000.000 đồng – 800.000.000 đồng) = 45.480.000 đồng.

Bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Văn B mỗi người phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Văn B.

- Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 08/2021/DS-ST ngày 26/02/2021 của Tòa án nhân dân huyện Bến Lức, tỉnh Long An.

Căn cứ các Điều 26, 35, 39, 147, 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 463, 466, 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; các Điều 27, 37 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; các Điều 26, 29 của Nghị quyết số

326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn O về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Văn B trả số tiền nợ gốc đã vay và tiền lãi phát sinh từ Hợp đồng vay tài sản xác lập ngày 12/11/2018.

Buộc bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Văn B có nghĩa vụ liên đới hoàn trả cho ông Trần Văn O 1.000.000.000 đồng tiền nợ gốc đã vay và 116.000.000 đồng tiền lãi, tổng cộng là 1.116.000.000 đồng (Một tỷ một trăm mười sáu triệu đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Tiếp tục duy trì Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 05/2020/QĐ-BPKCTT ngày 26/02/2020 của Tòa án nhân dân huyện Bến Lức để đảm bảo việc thi hành án đến khi Tòa án có quyết định thay đổi, hủy bỏ việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc ông Nguyễn Văn B và bà Nguyễn Thị T phải liên đới nộp 45.480.000 đồng (Bốn mươi lăm triệu bốn trăm tám mươi nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho ông Trần Văn O 21.000.000 đồng (Hai mươi một triệu đồng) tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0001659 ngày 03/01/2020 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Bến Lức.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Buộc bà Nguyễn Thị T phải nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự phúc thẩm nhưng được khấu trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0002877 ngày 09/3/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bến Lức nên không phải nộp tiếp.

Buộc ông Nguyễn Văn B phải nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự phúc thẩm nhưng được khấu trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0002876 ngày 09/3/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bến Lức nên không phải nộp tiếp.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành

án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

***Nơi nhận:***

- TANDCC tại TP. Hồ Chí Minh;
- VKSND tỉnh Long An;
- TAND huyện Bến Lức;
- Chi cục THADS huyện Bến Lức;
- Các đương sự;
- Lưu HS; AV./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Lê Minh Tuấn**